

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 181/2024/DS-PT

Ngày: 20-11-2024

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng hợp tác kinh doanh, kiện đòi tài sản*”

NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Tâm

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Châu Thạch

Bà Nguyễn Thị Bích Thảo

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Trần Huyền Trang - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 11 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 205/2024/TLPT-DS ngày 09 tháng 10 năm 2024 về việc “*Tranh chấp hợp đồng hợp tác kinh doanh, kiện đòi tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2024/DS-ST ngày 23 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 418/2024/QĐ-PT ngày 25 tháng 10 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 209/2024/QĐ-PT ngày 12-11-2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Văn Thị Phương D, sinh năm: 1960; Trú tại: A N, Phường E, thành Phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Bị đơn: Ông Phan Huy T, sinh năm 1961. Bà Nguyễn Trần Thị Cẩm T1, sinh năm 1961; Địa chỉ: Số B T, Phường H, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện theo ủy quyền: bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1970; Địa chỉ: số B đường H, Phường F, TP Đ, tỉnh Lâm Đồng. Theo văn bản ủy quyền ngày

04/11/2024.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T, bà T1: Luật sư Đỗ Quốc A- Văn phòng L3 thuộc Đoàn luật sư tỉnh L.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nghiêm Bá Khánh T2, sinh năm 1987.

- Bà Nghiêm Phương T3, sinh năm 1989.

Cùng địa chỉ: A N, phường E, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

- Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1925. Địa chỉ: Tổ dân phố D, phường T, quận N, thành phố Hà Nội.

Người kháng cáo, kháng nghị:

Nguyên đơn bà Văn Thị Phương D, bị đơn ông Phan Huy T, bà Nguyễn Trần Thị Cẩm T1.

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt.

Bà D, bà H, Luật sư Quốc A có mặt, các đương sự khác vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn bà Văn Thị Phương D trình bày:

Vợ chồng bà và vợ chồng ông T kí hợp đồng hợp tác kinh doanh vào ngày 01/6/2011. Trong quá trình hợp tác kinh doanh vợ chồng ông T vi phạm hợp đồng, cụ thể:

Vi phạm Hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 01/6/2011 (Khoản 2 Điều 4):

- Ngày 01/6/2011 bà góp vốn cho ông T số tiền 1.794.161.705đ để mua thửa đất của ông Lê Mỹ L1, địa chỉ Trần Đại N, P7, Đ, ông T tính tiền làm sổ cho nguyên đơn nhưng đến nay không thấy sổ, không thấy đất; thiệt hại gốc 1.794.161.705đ; lãi 6.179.092.912đ; tổng cộng 7.973.254.617đ.

- Ngày 01/6/2011 bà góp vốn cho ông T số tiền 933.375.000đ, ngày 13/6/2011 chuyển khoản tiếp số tiền 650.000.000đ để mua nhà 22 N, p7, Đ. Tuy nhiên ông T tự ý bán nhà vào ngày 2/9/2011 mà không thanh toán theo tỷ lệ góp vốn; thiệt hại gốc 933.375.000đ + 650.000.000đ; lãi 5.453.143.500đ; tổng cộng 1.583.375.000đ.

- Ngày 1/6/2011 bà góp vốn cho ông T số tiền 4.144.802.591đ, ngày 28/6/2011 chuyển khoản góp tiếp 820.000.000đ, 20 triệu tiền góp tiếp (tiền chuyển cho thuê nhà tại TP P), sau đó ông T bán mà không đưa tiền cho bà theo tỷ lệ góp vốn làm thiệt hại gốc 4.984.802.591đ; lãi 17.167.660.123đ, tổng cộng 22.152.462.714đ.

Vi phạm hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 1/6/2011 (Khoản 1 Điều 4)

Ngày 1/6/2011, bà D góp vốn cho ông T số tiền 933.375.000đ, ngày 13/6/2011 chuyển khoản tiếp số tiền 650.000.000đ để mua nhà 22 N, p7, Đ. Sau đó vợ chồng ông T bà T1 qua mặt vợ chồng bà D làm thủ tục vay ngân hàng 2 tỷ đồng để sử dụng vào mục đích riêng. Thiệt hại gốc 2.000.000.000đ, lãi: 6.888.000.000đ; tổng cộng 8.888.000.000đ.

Vi phạm hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 1/6/2011 (Điều 3)

- Ngày 1/6/2011 bà D góp vốn cho ông T số tiền 2.849.443.667đ để mua nhà đất tại G T, P.7, Đ, sau đó xảy ra tình trạng thua lỗ, bán giá 300 triệu vào ngày 07/01/2012, Thành Tú không chịu bù lỗ 100% số lỗ này bằng tài sản riêng của Thành T4 như lời cam kết nhận trách nhiệm rủi ro. Thiệt hại gốc: 2.849.443.667đ, lãi: $2.849.443.667đ \times 21\% : 360 \text{ ngày} \times 3936 \text{ ngày}$ (tính từ 01/06/2011 đến 11/03/2022) $\times 150\% = 9.813.483.989.148đ$. Tổng cộng 12.662.927.656.148đ.

- Ngày 01/06/2011, bà góp vốn cho vợ chồng ông T, bà T4 số tiền là 1.717.380.167đ để mua nhà 355/53 và đất số G 875692 N, P.8, Đ. Ông T, bà T4 không góp vốn buộc phải bán lỗ nhà Nguyễn Tử Lực giá 200 triệu ngày 03/04/2022. Ông T, bà T4 không chịu bù lỗ 100% số lỗ này bằng tài sản riêng của Thành T4 như lời cam kết nhận trách nhiệm rủi ro. Thiệt hại gốc: 1.717.380.167đ; lãi: $1.717.380.167đ \times 21\% : 360 \text{ ngày} \times 3936 \text{ ngày}$ (tính từ 01/06/2011 đến 11/03/2022) $\times 150\% = 5.914.657.295.148đ$. Tổng cộng 7.632.037.462đ.

Ngày 01/06/2011, bà D góp vốn cho ông T, bà T4 số tiền là 786.000.000đ để mua nhà 277 T, P.7, Đ. Bán giá 400.000.000đ ngày 19/03/2012. Ông T, bà T4 không chịu bù lỗ 100% số lỗ này bằng tài sản riêng của ông T, bà T4 như lời cam kết nhận trách nhiệm rủi ro. Thiệt hại gốc 786.000.000đ; lãi: $786.000.000đ \times 21\% : 360 \text{ ngày} \times 3936 \text{ ngày}$ (tính từ 01/06/2011 đến ngày 11/03/2022) $\times 150\% = 2.706.984.000đ$. Tổng cộng 3.492.984.000đ. Tổng cộng gốc, lãi từ hợp đồng hợp tác kinh doanh là: 69.838.184.949đ.

Ngoài ra bà còn cho vợ chồng ông T, bà T4 vay tiền nhưng chưa trả: Vay 575.000.000đ vào ngày 01/06/2011; Vay 55.343.200đ vào ngày 01/06/2011; Vay 200.000.000đ vào ngày 21/10/2010; Nợ 10.000.000đ (mua đàn Organ); Vay 400.000.000đ vào ngày 26/01/2011; Vay 1.000.000.000đ vào ngày 09/06/2011; Vay 5.000.000.000đ vào ngày 27/06/2011; Vay 1.950.000.000đ vào ngày 27/06/2011; Vay 500.000.000đ vào ngày 28/06/2011; Vay 80.000.000đ vào ngày 28/06/2011; Vay 44.000.000đ vào ngày 19/09/2011; Vay 60.000.000đ vào ngày

22/09/2011 và ngày 28/09/2011; Vay 84.000.000đ vào ngày 04/10/2011; Vay 3.440.000.000đ vào ngày 19/09/2011; Vay 100.000.000đ vào ngày 13/10/2011; Vay 247.860.050đ từ ngày 15/10/2010 đến 21/09/2011; Vay 200.000.000đ (chồng bà vay lãi suất 5% mỗi tháng) vào ngày 18/07/2011.

Tổng nợ gốc: 13.946.203.250đ và nợ lãi: 48.030.723.993đ (13.946.203.250đ x 21%: 360 ngày x 3936 ngày tính từ ngày 01/06/2011 đến ngày 11/03/2022) x 150% = 48.030.723.993đ). Ông T có vay riêng của bà số tiền 4.864.000đ 10/11/2011 ; Thiệt hại: gốc 4.864.000đ + lãi 16.062.144đ = 20.926.144đ. Tổng số tiền vay là: 61.997.853.387đ.

Tổng số tiền bà D yêu cầu vợ chồng ông T bà T4 trả cho bà, anh T2, chị T3 đối với yêu cầu bồi thường do vi phạm hợp đồng hợp tác kinh doanh và vay tài sản, đòi tài sản là: 131.836.038.336đ.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn ông T, bà T4 nguyên đơn bà Văn Thị Phương D trình bày: Theo điều 429 Bộ luật dân sự năm 2015 “ Thời hiệu khởi kiện để yêu cầu tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng là 3 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm. Ông T bà T4 biết sự việc này từ năm 2011. Căn cứ Điều luật trên khẳng định việc phản tố của ông T bà T4 là quá thời hiệu khởi kiện. Yêu cầu đình chỉ. Mặt khác ông T, bà T4 cho rằng bà nợ 4.042.743.863đ từ tiền góp vốn là không đúng, vì nếu còn nợ tại sao hơn 12 năm nay không kiện.

Bị đơn ông Phan Huy T, bà Nguyễn Trần Thị Cẩm T1 ủy quyền cho bà Nguyễn Thị H trình bày:

Vợ chồng bà D và vợ chồng ông T ký kết hợp đồng hợp tác kinh doanh từ ngày 01/6/2010 và thực hiện việc mua bán nhà đất thông qua các văn bản ghi nhận, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Ngày ký kết các hợp đồng là 01/6/2011 nhưng đến ngày 15/3/2022 bà D khởi kiện. Đối với tranh chấp hợp đồng hợp tác kinh doanh đã hết thời hiệu khởi kiện. Yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện và đình chỉ đối với yêu cầu này.

Căn cứ nội dung đơn khởi kiện, bản giải trình và bản tự khai của bà D cho rằng bị đơn vi phạm hợp đồng hợp tác kinh doanh và vay tài sản nên yêu cầu Tòa án giải quyết buộc trả số tiền 131.836.038.336đ bị đơn không đồng ý và có ý kiến như sau:

Đối với mục 1.1 phần 1: của bản giải trình bà D yêu cầu trả cho bà số tiền 7.973.254.617,02đ, bị đơn không đồng ý, bởi lý do, ngày 25/10/2010 (T) và ông T3, bà D cùng đặt cọc chuyển nhượng diện tích đất 615m², thuộc thửa 293, tờ bản đồ số 12(D), phường H, TP Đ của ông Lê Đ (bố của ông Lê Mỹ L1), giá chuyển

nhượng 1.590.250.000đ, trong số tiền này bị đơn góp 300.000.000đ còn lại là của ông T3, bà D, sau đó giữa ông T3, bà D cùng thỏa thuận sẽ góp toàn bộ, nên bị đơn đã rút phần vốn góp 300.000.000đ, chỉ góp 22.000.000đ là tiền tách thừa và lệ phí chuyển nhượng.

Theo hợp đồng chuyển nhượng được ký kết tại Văn phòng C1 vợ chồng ông T, bà T1 đứng tên bên mua là được sự đồng ý của ông T3, bà D. Đến khoảng tháng 3/2011, vợ chồng ông T, bà T1 và ông T3 thống nhất chuyển nhượng lô đất nói trên cho bà Huỳnh Thị Minh P với giá 1.850.000.000đ việc mua bán đã hoàn tất đăng ký sang tên bà P ngày 21/3/2011, sau đó bị đơn đã nhiều lần chuyển toàn bộ số tiền này cho vợ chồng bà D theo giấy: “Xác nhận Thành T4 chuyển cho Thi D1 về việc thanh toán tiền bán đất cho ông L1” của vụ án thụ lý số 27/2016/TLDS-PT ngày 25/3/2016 của TAND tỉnh Lâm Đồng.

Tại trang 9 của bản án số 66/2016/DS-PT ngày 20/5/2016 của TAND tỉnh Lâm Đồng về việc “ Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất” giữa ông T3, bà D1 với ông Lê Đ, Tòa Án cũng đã nhận định... “Trên thực tế sau khi vợ chồng ông T, bà T4 đứng tên nhận chuyển nhượng đất của ông Lê Đ thì sau đó chuyển nhượng lô đất này cho bà P với giá 1.850.000.000đ và giữa ông T, bà D1 đã quyết toán phân chia số tiền phân chia số tiền chuyển nhượng đất này cho bà D1 tại bút lục số 317”.

Điều này thể hiện bà D1 biết và đồng ý với việc chuyển nhượng lô đất cho bà P với giá 1.850.000.000đ và trên thực tế ông T đã chuyển trả tiền cho vợ chồng bà D1 đã ký xác nhận. Vì vậy, bà D1 kiện cho rằng có góp vốn mua chung lô đất nói trên mà đến nay bà D1 không thấy sổ, không thấy đất là không đúng; đồng thời cho rằng gây thiệt hại cả gốc, lãi đối với lô đất nói trên và yêu cầu trả cho bà D1 số tiền 7.973.254.617,02đ là không đúng.

Đối với mục 1.2 phần 1: Nhà, đất tọa lạc tại B N, phường I, thành phố Đ. Tài sản này đã được hai bên thực hiện quyết toán vào ngày 22/9/2011, thể hiện tài sản nói trên được chuyển nhượng cho bà N1 với giá là 3.780.000.000đ, tiền gốc đã đóng góp là 177.115.236 đồng; tiền lãi được chia là 735.734.065 đồng, 10% chị N1 thanh toán đợt cuối khi công chứng được hưởng là 151.200.000đ (40% x 378.000.000đ = 151.200.000đ). Như vậy căn nhà này được bị đơn và bà D1 cùng ký quyết toán vào ngày 22/9/2011. Tại bản giải trình, bản tự khai bà D1 cho rằng bị đơn tự ý bán căn nhà này vào ngày 02/9/2011, không chuyển trả lại tiền cho bà theo tỷ lệ vốn góp, không để bà trực tiếp nhận tiền khi bán như cam kết HĐHTKD là không đúng, vì bà D1 là người trực tiếp lập hợp đồng chuyển nhượng, trực tiếp giao tài sản cho bà Nguyễn Thị N1, nhận tiền 10% lần cuối và

thực hiện nộp thuế TNCN tại Kho bạc Nhà nước ngày 04/10/2011, trực tiếp trả tiền hoa hồng cho ông Vũ Quốc H1 là 60.000.000đ (bà D1 ghi nhận trong bản quyết toán).

Mặc dù tài sản nêu trên đã được các bên thực hiện việc ký quyết toán, nhưng cho đến nay bà D1 chưa thanh toán cho bị đơn số tiền đã góp vốn, tiền lãi là 1.064.049.292đ (177.115.236đ + 735.734.065đ + 151.200.000đ).

Đối với mục 1.3 phần 1: Nhà, đất tọa lạc tại H đường N, phường H, TP P do bị đơn và ông T3, bà D1 cùng hợp tác mua chung, cụ thể; khi nhận chuyển nhượng tài sản nói trên đợt 1 góp vào số tiền là 1.086.980.250đ, đợt 2 góp số tiền 909.345.000đ, tổng cộng 1.996.325.250đ. Tài sản nói trên bán được số tiền 7.950.000.000đ, tiền lãi bị đơn được chia 312.360.321đ. Ngày 22/9/2011 hai bên thực hiện việc quyết toán (Quyết toán đất M) và ký xác nhận vào bảng quyết toán, ngày 13/10/2011 đã giao toàn bộ số tiền chuyển nhượng là 7.950.000.000đ cho ông Nghiêm Bá T5, ông T5 có viết Giấy nhận tiền xác nhận đã nhận từ bị đơn số tiền 7.950.000.000đ là tiền bán đất tại H Mũi Né P. Như vậy, tài sản nêu trên được hai bên quyết toán (Quyết toán đất Mũi Né) ký xác nhận vào ngày 22/9/2011, đến ngày 13/10/2011 bị đơn đã giao toàn bộ số tiền nói trên cho ông T5 và ông Thi V giấy đã nhận số tiền này; Hơn nữa trong quá trình mua bán bà D1 trực tiếp trả tiền hoa hồng cho ông K là 80.000.000đ, ngoài ra sau khi nhận tiền lần cuối cùng (ngày 27/6/2011) bà D1 đem số tiền này đến Ngân hàng V1 để nộp vào tài khoản riêng của bà D1 với mức phí Ngân hàng là 4.000.000đ (đã được ghi nhận trong Quyết toán đất Mũi Né do hai bên ký xác nhận 22/9/2011). Trong đó ông T5, bà D1 đã tạm ứng cho bị đơn 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) trong tổng số tiền 7.950.000.000đ (ông T5 có nhắc lại và ghi rõ trong giấy nhận tiền ngày 13/10/2011). Như vậy, đã tuân thủ đúng điều 4 khoản 2 trong hợp đồng hợp tác đầu tư là.... “Bên A sẽ trực tiếp nhận tiền và chi trả tiền đầu tư....” do đó, bà D1 khởi kiện cho rằng bị đơn tự ý bán nhà đất này, không chuyển trả lại tiền theo tỷ lệ vốn góp, không để bà D1 trực tiếp nhận tiền khi bán là không đúng, đồng thời bà D1 yêu cầu thanh toán số tiền 22.152.462.714,404đ thì ông T, bà T4 không đồng ý. Mặc dù tài sản nêu trên được các bên đã thực hiện việc ký quyết toán, nhưng cho đến nay ông T5, bà D1 cũng không thực hiện việc thanh toán cho bị đơn số tiền mà bị đơn đã góp vốn, tiền lãi là 2.308.694.571đ (1.086.980.250đ + 909.345.000đ + 312.360.321đ).

2. Phần 2, mục 2.1: Về việc mua bán nhà, đất tại B N, phường I, thành phố Đ, bà D1 cho rằng bị đơn đã qua mặt bà làm thủ tục vay ngân hàng 02 tỷ để sử dụng vào mục đích riêng và yêu cầu bị đơn thanh toán cho bà cả gốc và lãi với số

tiền 8.888.000.000đ là không đúng, bởi trên thực tế bà D1 có ủy quyền cho bị đơn vay ngân hàng 02 tỷ đồng là để trả tiền gốc cho bà D1 vay tại Ngân hàng Nông nghiệp huyện Đ 01 tỷ đồng, 01 tỷ đồng còn lại góp vào đợt 2 mua đất tại H Mũi Né P, sau đó bị đơn đã thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền vay với Ngân hàng thì mới rút sổ ra được thì bà D1 mới thực hiện được việc chuyển nhượng nhà đất nói trên cho bà N1 và đã được các bên quyết toán như trình bày tại mục 1.2 phần 1 và đã giải trình tại mục 1.2 phần 1.

3. Đối với mục 3.1 và mục 3,2 phần 3 trong bản giải trình của bà D1 là tài sản nhà đất tại G T, phường G, thành phố Đ và nhà, đất tại 355/53 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 875692 tọa lạc tại đường N, phường H, thành phố Đ. Hai khối tài sản này bị đơn không tham gia kinh doanh cùng ông T5, bà D1 nên không quyết toán, không vi phạm hợp đồng.

4. Đối với mục 3.3 phần 3 trong bản giải trình của bà D1 là tài sản nhà đất tại B T, phường G, TP Đ, tài sản này hai bên chỉ mới ghi nhận vốn góp của bà D1 là 720.000.000đ, vốn góp của bị đơn là 480.000.000đ, sau khi được bị đơn ủy quyền thì bà D1 trực tiếp chuyển nhượng cho ông Đoàn Hồng N2, bà D1 khai rằng đã bán lỗ và yêu cầu bị đơn phải chịu 100% phần lỗ là hết sức vô lý, không có cơ sở bởi: bà D1 dùng ủy quyền định đoạt trong hợp đồng chuyển nhượng tài sản để chiếm hữu phần tài sản của bị đơn đã góp 480.000.000đ; bà D1 tự khai giá bán chỉ có 400.000.000đ là nhằm mục đích buộc bị đơn chịu lỗ 100%, trong khi bà D1 không công khai, minh bạch giá bán là bao nhiêu? người mua là ai; Việc bà D1 lấy giá bán trên hợp đồng chuyển nhượng là nhằm mục đích tránh thuế TNCN, đồng thời trừ giá góp vốn để cho rằng bị lỗ.

Như vậy, đối với tài sản nói trên chưa quyết toán mà các bên mới chỉ ghi nhận vốn góp. Cho đến nay các bên cũng chưa thực hiện việc quyết toán và bà D1 cũng chưa hoàn trả tiền vốn góp ban đầu cho bị đơn. Do đó bà D1 khởi kiện cho rằng thiệt hại trong khối tài sản nói trên cả gốc và lãi 3.492.984.000đ bị đơn không đồng ý.

7. Đối với mục 4 (từ 4.1 đến 4.17) trong phần giải trình của bà D1 có nội dung: “ Vợ chồng Thành T4 vay tiền của bị đơn nhưng chưa trả" theo liệt kê thì bà D1 yêu cầu bị đơn trả cho bà số tiền gốc là 13.946.293.250đ và tiền lãi là 48.030.723.993đ, tổng cộng số tiền là 61.976.927.243đ, bị đơn không đồng ý.

Do đó, nay bị đơn không đồng ý đối với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà D1 và có đơn yêu cầu phản tố buộc bà D1 và người thừa kế quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn thanh toán cho bị đơn số tiền 4.042.743.863đ, trong đó: 1.064.049.292đ là tiền góp vốn và lãi của nhà 22 Nguyễn Đình C, p 9, TP Đ (Vi

trong đó có 177.115.236đ là tiền góp vốn ban đầu còn lại là tiền lãi). 2.308.694.571đ là của Nhà H N, phường H, thành phố P tỉnh Bình Thuận (vợ chồng ông T bà T4 góp 2 đợt là 1.996.325.250đ tiền góp ban đầu còn lại là tiền lãi). 480.000.000đ là nhà B T, phường H, thành phố Đ (là tiền góp mua nhà), nhưng chưa được trả lại 190.000.000đ bà D1 mượn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Nghiêm Bá Khánh T2, bà Nghiêm Phương T3: thống nhất lời khai và yêu cầu của bà D1, không có lời trình bày đối với yêu cầu phản tố của ông T, bà T4.

Tại Bản án sơ thẩm số 29/2024/DS-ST ngày 23 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt đã xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện “ Tranh chấp hợp đồng hợp tác kinh doanh” của nguyên đơn bà Văn Thị Phương D đối với bị đơn ông Phan Huy T và bà Nguyễn Trần Thị Cẩm T1 đối với số tiền 69.838.184.949đ.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện “ Đòi lại tài sản” của nguyên đơn: Buộc bị đơn ông Phan Huy T, bà Nguyễn Trần Thị Cẩm T1 liên đới hoàn trả cho bà Văn Thị Phương D, ông Nghiêm Bá Khánh T2, bà Nghiêm Phương T3 số tiền 1.322.860.050đ.

Bác yêu cầu đòi lại tài sản của bà D đối với số tiền 60.674.993.337 đ.

2. Đình chỉ yêu cầu phản tố “Tranh chấp hợp đồng hợp tác kinh doanh” của bị đơn ông Phan Huy T và bà Nguyễn Trần Thị Cẩm T1 đối với nguyên đơn bà Văn Thị Phương D và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Nghiêm Bá T5 với số tiền 3.852.743.863đ .

Bác yêu cầu phản tố “Đòi lại tài sản” đối với số tiền 190.000.000đ của bị đơn ông Phan Huy T và bà Nguyễn Trần Thị Cẩm T1.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về án phí, trách nhiệm thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 05/8/2024; ngày 18/9/2024, ngày 20/9/2024 và ngày 23/9/2024 bà Văn Thị Phương D kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt. Đề nghị chấp toàn bộ yêu cầu khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung của nguyên đơn.

Ngày 29-7-2024, ông Phan Huy T, bà Nguyễn Trần Thị Cẩm T1 kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt. Ông T, bà T1 đề nghị xử chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Ngày 06-8-2024, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt

kháng nghị theo Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 10/QĐ-VKS-DS. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2024/DS-ST ngày 23 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt.

Tại phiên tòa,

Nguyên đơn bà D giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Người đại diện của bị đơn ông T, bà T1 giữ nguyên kháng cáo.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông T, bà T1 đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn khởi kiện, đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Văn Thị Phương D; Chấp nhận đơn yêu cầu phản tố, chấp nhận đơn kháng cáo của ông T, bà T1.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt. Hủy bản án sơ thẩm và giao hồ sơ lại cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết theo quy định. Do hủy án nên chưa xem xét kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt. Căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vắng mặt theo thủ tục chung.

[1.2] Xuất phát từ việc bà Văn Thị Phương D khởi kiện ông Phan Huy T, bà Nguyễn Trần Thị Cẩm T1 thanh toán số tiền vốn góp và lợi nhuận theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh được ký kết giữa hai bên vào ngày 01/6/2011. Ngoài ra, bà D yêu cầu ông T, bà T1 trả số tiền vay là 61.997.853.387đ; ông T, bà T1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà D và có đơn phản tố yêu cầu bà D và những người thừa kế của ông Nghiêm Bá T5 trả số tiền vay 190.000.000đ, tiền hợp tác còn thiếu 4.042.743.863đ. Quá trình giải quyết vụ án, bà D, ông T, bà T1 yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện theo quy định tại 429 Bộ luật dân sự năm 2015 đối với tranh chấp hợp đồng hợp tác. Tuy nhiên, các bên cho rằng liên quan đến số tiền chuyển nhượng bất động sản mà hai bên góp vốn đầu tư, các bên đã thực hiện nhận chuyển nhượng nhà đất đã thực hiện xong thủ tục sang tên và tiền vay còn lại chưa được các bên quyết toán hiện vẫn còn tranh chấp. Tòa án cấp sơ

thẩm xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp chấp hợp đồng hợp tác kinh doanh, đòi tài sản, vay tài sản là chưa xem xét hết các yêu cầu khởi kiện của đương sự. Do đó, cần xác định lại quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp quyền sở hữu tài sản và kiện đòi tài sản” theo quy định tại khoản 2, 14 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt thấy rằng:

[2.1] Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 01/6/2011, hai bên góp vốn để mua bất động sản chung sau đó dùng tài sản này bán, thế chấp ngân hàng nhằm tiếp tục đầu tư mới. Theo đó, tính đến ngày 31/5/2011 ông T5, bà D đã góp 12.450.829.707đ; ông T, bà T1 góp 1.716.500.000đ. Cùng trong ngày 01/6/2011, hai bên lập biên bản ghi nhận số tiền cụ thể hai bên góp vốn để mua các nhà đất sau: nhà tại G T, phường G, TP Đ; nhà đất tại 3 N, phường H, TP Đ; đất của ông Lê Mỹ L1 tại đường T, phường G, TP Đ; nhà tại B T, phường G, TP Đ; nhà tại B N, phường I, TP Đ; nhà tại H N, phường H, TP P, Bình Thuận, đất Di L2.

Trong quá trình giải quyết vụ án, các bên thừa nhận đã dùng tiền góp vốn từ hợp đồng ký kết ngày 01/9/2011 để nhận chuyển nhượng các nhà đất nói trên và đã hoàn thành thủ tục nhận chuyển nhượng, do đó cần xác định tại thời điểm các bên hoàn tất thủ tục chuyển nhượng này đã xác lập quyền sở hữu, quyền sử dụng nhà đất chung của hai bên. Cả nguyên đơn bà D, bị đơn ông T, bà T1 khởi kiện cho rằng bên còn lại đứng ra chuyển nhượng đối với tài sản chung như thỏa thuận trên nhưng không thanh toán tiền tương ứng với phần góp vốn, sở hữu của mình. Như vậy, việc tranh chấp của các bên thuộc trường hợp tranh chấp quyền sở hữu tài sản theo quy định tại khoản 2 Điều 155 Bộ Luật dân sự năm 2015 thì không áp dụng thời hiệu đối với yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét yêu cầu cụ thể của đương sự mà căn cứ vào hợp đồng hợp tác kinh doanh để xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng hợp tác kinh doanh” và áp dụng thời hiệu khởi kiện về hợp đồng để đình chỉ giải quyết vụ án là không đúng. Mặt khác, để có căn cứ xem xét giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của bà D và yêu cầu phản tố của ông T, bà T1 liên quan đến nội dung góp vốn cần phải xác minh thu thập tài liệu chứng cứ liên quan đến góp vốn, thanh lý hợp đồng, đã chia lợi nhuận chưa và cần xác minh làm rõ góp vốn mua tài sản cụ thể bao nhiêu, các bên đã chia lợi nhuận, từng tài sản, ai bán, thỏa thuận thực hiện việc chuyển nhượng để xác định số tiền chênh lệch giữa góp vốn và lợi nhuận mới có căn cứ giải quyết vụ án.

[2.2] Bà D khởi kiện yêu cầu ông T, bà T1 trả số tiền vay 61.997.853.387đ. Hồ sơ vụ án thể hiện, các tài liệu chứng cứ bà D cung cấp gồm nhiều nội dung: tiền vay, tiền bán tài sản, tiền thuế đất, tiền hoa hồng và một số khoản tiền được chuyển khoản nhưng không rõ nội dung chuyển tiền, không thể hiện tên chủ tài khoản nhận tiền. Còn bị đơn ông T, bà T1 cho rằng toàn bộ số tiền này là tiền góp vốn đã được hai bên quyết toán xong và bà D còn nợ lại số tiền vay mua vật liệu xây dựng 190.000.000đ và 4.042.743.863đ tiền góp vốn chưa được nhận. Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ đối với các tài liệu chứng cứ do bà D cung cấp, chưa cho đối chất các khoản vay, trả giữa bà D và ông T mà tuyên chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà D đối với số tiền 1.322.860.050đ và không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông T, bà T1 đối với số tiền 190.000.000đ là chưa đủ căn cứ.

[2.3] Từ những thiếu sót trên của Tòa án cấp sơ thẩm mà cấp phúc thẩm không thể khắc phục được, cần chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt; Hủy bản án sơ thẩm giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung.

Do hủy án nên chưa xem xét kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn.

[3] Về án phí: bà Văn Thị Phương D, ông Phan Huy T, bà Nguyễn Trần Thị Cẩm T1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm được xác định lại khi giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Căn cứ khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt.

Xử:

1. Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2024/DS-ST ngày 23 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt giải quyết lại theo quy định.

2. Về án phí:

Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Văn Thị Phương D, ông Phan Huy T, bà Nguyễn Trần Thị Cẩm T1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Án phí sơ thẩm được xác định lại khi giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Châu Thạch

Nguyễn Thị Bích Thảo

Nguyễn Thành Tâm